Tên: ……..

Lớp: S6…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 8

Từ vựng HW: ……

Nghe HW: ……

VOCABULARY REVISION

A. THEORY

I. VOCABULARY REVISION

- Hobbies and Carrers

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	**share a flat** (phr)	ở chung một căn hộ	5	**have a break** (phr)	nghỉ giải lao
2	**manage to do something** (phr)	xoay xở hoặc thành công làm được việc gì	6	**keep fit** (phr)	giữ dáng
3	**make something your life** (phr)	dành cả cuộc đời và tâm huyết cho điều gì	7	**well-known** (adj)	được nhiều người biết đến
4	**go for a jog** (phr)	đi chạy bộ nhẹ	8	**get paid to do something** (phr)	được trả tiền để làm việc gì

- Environment

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**global warming** (phr)	sự nóng lên toàn cầu	5	**drought** (n)	hạn hán
2	**natural disaster** (phr)	thiên tai	6	**earthquake** (n)	động đất
3	**waste** (n)	rác thải / chất thải	7	**tornado** (n)	lốc xoáy
4	**flood** (n)	lũ lụt	8	**hurricane** (n)	bão lớn / bão nhiệt đới

- Living Things

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**mammal** (n)	động vật có vú	5	**chick** (n)	gà con, chim non
2	**amphibian** (n)	động vật lưỡng cư	6	**breed** (v)	sinh sản, gây giống (ở động vật)
3	**reptile** (n)	loài bò sát	7	**mate** (v)	giao phối, kết đôi
4	**insect** (n)	côn trùng	8	**hatch** (v)	nở (trứng)

- Collective Nouns

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**a herd of** (phr)	một đàn (trâu, bò, voi...)	4	**a flock of** (phr)	một đàn (chim, cừu)
2	**a litter of** (phr)	một lứa (chó, mèo con sinh ra cùng lúc)	5	**a pride of** (phr)	một bầy (sư tử)
3	**a pack of** (phr)	một bầy (chó sói, chó săn)	6	**a colony of** (phr)	một đàn/bầy (kiến, ong, chim cánh cụt...)

LIVEWORKSHEETS

II. EXTRA VOCABULARY

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s6_w8_extra

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	**day trip** (n phr)	chuyến đi trong ngày	4	**jacket** (n)	áo khoác
2	**journey** (n)	hành trình, chuyến đi	5	**tour guide** (n)	hướng dẫn viên du lịch
3	**restaurant** (n)	nhà hàng	6	**ladies and gentlemen** (phr)	kính thưa quý vị

B. HOMEWORK

VOCABULARY (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần Extra Vocabulary (trang 1) 1 dòng vào vở ghi.

II. Choose the word/phrase that is CLOSEST in meaning to the BOLD word in each of the following sentences.

waste	earthquake	global warming	drought	flood

1. Scientists are worried about **the long-term rise in the Earth's temperature**.

→ _____

2. Many buildings fell during **a sudden shaking of the ground**.

→ _____

3. People should not leave **unwanted materials** that they throw away on the beach.

→ _____

4. After three days of heavy rain, the town experienced **water covering land that was normally dry.**

→ _____

5. The farmers lost their crops because of **a long period with little or no rain**.

→ _____

LIVEWORKSHEETS

III. Read the passage and answer the questions. Write NO MORE THAN THREE WORDS AND/OR A NUMBER.

Wolves and Their Families

The gray wolf is a mammal that is closely related to the domestic dog. Wolves usually live in a pack of several related animals, although the size of each pack can vary. A typical pack consists of a breeding pair and their offspring, and the members often work together to hunt and protect the young. Gray wolves normally mate in late winter and usually breed once a year. In spring, the breeding female generally gives birth to a litter of about four to six pups. The pups are born blind and deaf, so their parents and other members of the pack protect and feed them. After about two or three weeks, the pups begin to leave the den. As they grow stronger, they explore farther away and eventually travel with the rest of the pack. The pups cannot see or hear when they are born, so their parents protect and feed them. When the pups become stronger, they leave their den and begin exploring with the rest of the pack.

1. What kind of animal is the gray wolf?

→ _____

2. When do gray wolves normally mate?

→ _____

3. How often do gray wolves usually breed?

→ _____

4. What is a family group of wolves called?

→ _____

5. How many pups are generally born in a litter?

→ _____

IV. Rearrange the words/phrases to make complete sentences.

1. next September. / is going to / with two university friends / share a flat / Emma

→ _____

2. before the deadline. / I think / manage to finish / will / the difficult project / Daniel

→ _____

3. after she leaves school. / is going to / her life / make / music / Sophie

→ _____

4. after we complete / will / a short break / the first two activities. / we / have

→ _____

5. for an online magazine / next summer. / is going to / get paid / travel articles / to write / Jack

→ _____

LIVEWORKSHEETS

KET LISTENING PRACTICE PART 5 (5 questions)

Lưu ý:
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con bấm vào link/code để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s6_w8_listening-ket-part-5

QUESTIONS 21–25

You will hear a man talking about a day trip.
Listen and complete questions 21–25.
You will hear the information twice.

DAY TRIP

To:		Loch Ness
Breakfast at:	21	
Meet in:	22	
Colour of lunch ticket:	23	
Get lunch ticket from:	24	
Bring:	25	

You now have 8 minutes to write your answers on the answer sheet.

LIVEWORKSHEETS